



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT
LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN
THIÊN NHIÊN KHÁC**

Hà Nội, 2026



“Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật lập, công nhận di sản thiên nhiên khác” do Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học nghiên cứu, biên soạn. Đây là tài liệu tham khảo sử dụng, không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Trích dẫn: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học - Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2026. Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật lập, công nhận di sản thiên nhiên khác. Hà Nội. 36 trang.

Thông tin liên hệ:



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỤC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Địa chỉ: Số 10 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0243 795 6868 (3112)

Fax: 0243 941 2028

Thư điện tử: nhm.nbca@gmail.com

Website: <https://nbca.gov.vn/>

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
PHẦN I. QUY TRÌNH LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC	6
1.1. Các văn bản pháp luật	7
1.2. Quy trình	9
PHẦN II. HƯỚNG DẪN LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC	10
2.1. BƯỚC 1: TỔ CHỨC XÂY DỰNG DỰ ÁN LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC	11
2.1.1. Công tác chuẩn bị	11
2.1.2. Sự cần thiết xác lập di sản thiên nhiên khác	11
2.1.3. Hiện trạng khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác	11
2.1.4. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên khác	14
2.1.5. Xác lập ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên khác	15
2.1.6. Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên khác	16
2.1.7. Lập, trình hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác	17
2.2. BƯỚC 2: TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC	18
2.2.1. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác	18
2.2.2. Nội dung thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác	18
2.3. BƯỚC 3: HOÀN THIỆN HỒ SƠ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN RA QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC	19
2.3.1. Hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác	19
2.3.2. Trình cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận di sản thiên nhiên khác	19
PHỤ LỤC	20
Phụ lục số 1. Hướng dẫn đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác định di sản thiên nhiên khác là khu dự trữ sinh quyển và phân vùng quản lý đối với khu dự trữ sinh quyển	21
Phụ lục số 2. Hướng dẫn đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên khác là công viên địa chất và phân vùng quản lý đối với công viên địa chất	30

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AHP	Vườn di sản ASEAN (<i>ASEAN Heritage Park</i>)
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BQL	Ban quản lý
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
BVMT	Bảo vệ môi trường
CVĐC	Công viên địa chất
CÔNG ƯỚC RAMSAR	Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt nhất là nơi cư trú của các loài chim nước Ramsar (<i>The Convention on Wetlands of International Importance, especially as Waterfowl Habitat</i>)
DCĐC	Di chỉ địa chất
DSĐC	Di sản địa chất
DSTG	Di sản thế giới
DSTN	Di sản thiên nhiên
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐNN	Đất ngập nước
GGN	Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu (<i>Global Geoparks Network</i>)
HST	Hệ sinh thái
IPBES	Nền tảng Khoa học Chính sách liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ Hệ sinh thái (<i>Intergovernmental Science-Policy Platform on Biodiversity and Ecosystem Services</i>)
IUGS	Liên minh Khoa học địa chất quốc tế (<i>International Union of Geological Sciences</i>)
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KDTSQ	Khu dự trữ sinh quyển
NNMT	Nông nghiệp và Môi trường
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (<i>United Nations Educational Scientific and Cultural Organization</i>)
UGGp	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO (<i>UNESCO Global Geoparks</i>)

LỜI NÓI ĐẦU



Ảnh: Vườn quốc gia Bạch Mã

Di sản thiên nhiên là một khái niệm mới, lần đầu tiên được quy định cụ thể tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Theo khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường, di sản thiên nhiên được chia thành ba (03) nhóm: (i) khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh được xác lập theo các quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản và di sản văn hóa; (ii) di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận; (iii) di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn. Theo điểm a, điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), di sản thiên nhiên khác được phân cấp theo cấp tỉnh và cấp quốc gia.

Thực hiện khoản 7 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học - Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã nghiên cứu, xây dựng “Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật lập, công nhận di sản thiên nhiên khác”.

Sổ tay là tài liệu hỗ trợ các Ban quản lý, tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các Sở, ban ngành và các tổ chức có liên quan trong việc lập, công nhận các di sản thiên nhiên khác.

Phạm vi của Sổ tay này hướng dẫn các nội dung chuyên môn trong việc xác lập, đáp ứng các tiêu chí công nhận di sản thiên nhiên khác là khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trình tự, thủ tục lập, công nhận di sản thiên nhiên khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, cuốn Sổ tay khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Cơ quan soạn thảo rất mong nhận được ý kiến đóng góp để cập nhật, tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới.

Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trân trọng giới thiệu cuốn Sổ tay hướng dẫn./.

Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học



Ảnh: Phạm Hoàng Việt

PHẦN 1

QUY TRÌNH LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC

1.1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn Luật:

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ TNMT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Luật Đa dạng sinh học 2008 và các văn bản hướng dẫn Luật:

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.

- Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

- Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31/08/2020 của Bộ TNMT hướng dẫn Nghị định 66/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

- Thông tư số 69/2025/TT-BNNMT ngày 28/11/2025 của Bộ NNMT quy định về điều tra, xác định, thẩm định và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

- Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ NNMT quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường.

3. Luật Lâm nghiệp 2017 và các văn bản hướng dẫn Luật:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Thông tư số 10/VBHN-BNNPTNT ngày 25/01/2024 của Bộ NNPTNT quy định chi tiết về nội dung điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng.

4. Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn Luật:

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

5. Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) 2024.

6. Luật Địa chất và Khoáng sản 2024 và các văn bản hướng dẫn Luật:

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản.

- Thông tư số 50/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ TNMT quy định nội dung công tác điều tra, đánh giá di sản địa chất, công viên địa chất.

7. Các văn bản về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực NNMT.

- Quyết định số 269/QĐ-BNNMT ngày 22/01/2026 của Bộ NNMT công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ NNMT.

8. Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan:

- Thông tư số 60/VBHN-BNNMT ngày 29/08/2025 của Bộ NNMT quy định về điều tra khảo sát, đánh giá hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo.

- Thông tư số 51/VBHN-BNNMT ngày 29/8/2025 của Bộ NNMT quy định kỹ thuật điều tra, khảo sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển độ sâu từ 20m nước trở lên bằng tàu biển.

- Thông tư số 78/VBHN-BNNMT ngày 04/9/2025 của Bộ NNMT quy định kỹ thuật điều tra, khảo sát hải văn, môi trường vùng ven bờ và hải đảo.

- Thông tư số 06/2022/TT-BTNMT ngày 30/6/2022 của Bộ TNMT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000, mã số QCVN 70:2022/BTNMT.

1.2. QUY TRÌNH

Quy trình lập, công nhận DSTN khác được quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, gồm các nội dung sau: (1) Tổ chức điều tra, đánh giá khu vực dự kiến lập, công nhận DSTN khác; (2) Xây dựng dự án lập, công nhận di sản thiên nhiên khác; (3) Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và tham vấn cộng đồng về dự án xác lập; (4) Tổ chức thẩm định hồ sơ dự án xác lập; (5) Hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận DSTN khác.

Trình tự, thủ tục lập, công nhận di sản thiên nhiên khác được thực hiện theo Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Đa dạng sinh học, một số nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT).

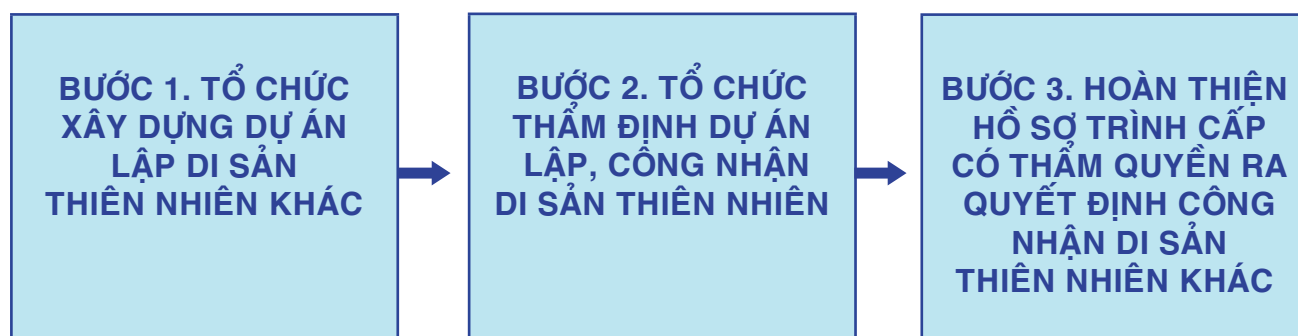
Văn bản này hướng dẫn các nội dung chuyên môn để thực hiện các nội dung nêu trên. Để đảm bảo thống nhất và thuận lợi trong quá trình thực hiện, Sổ tay hướng dẫn nhóm thành 03 bước sau:

BƯỚC 1: TỔ CHỨC XÂY DỰNG DỰ ÁN LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC

- Tổ chức điều tra, đánh giá khu vực dự kiến lập, công nhận DSTN khác;
- Xây dựng dự án lập, công nhận di sản thiên nhiên khác;
- Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và tham vấn cộng đồng về dự án xác lập.

BƯỚC 2: TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC

BƯỚC 3: HOÀN THIỆN HỒ SƠ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN RA QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC



Ảnh: Ngô Xuân Quý



Ảnh: Phạm Hoàng Việt

PHẦN 2

HƯỚNG DẪN LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC

2.1. BƯỚC 1: TỔ CHỨC XÂY DỰNG DỰ ÁN LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC

2.1.1. Công tác chuẩn bị

Trước khi tổ chức xây dựng dự án lập, công nhận di sản thiên nhiên khác, cần chuẩn bị các nội dung sau:

(1) Cơ quan/đơn vị chủ trì xây dựng dự án lập, công nhận di sản thiên nhiên khác

Căn cứ vào quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, trách nhiệm lập, thẩm định dự án xác lập và thẩm quyền công nhận di sản thiên nhiên khác gồm:

- Cấp trung ương: Bộ trưởng Bộ NNMT giao cơ quan chuyên môn xây dựng dự án lập, công nhận DSTN khác thuộc thẩm quyền của Bộ NNMT.

- Cấp địa phương: Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn xây dựng dự án lập, công nhận DSTN khác thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

(2) Xây dựng thuyết minh Nhiệm vụ xây dựng dự án lập, công nhận di sản thiên nhiên khác và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

Sau khi được cấp có thẩm quyền giao trách nhiệm, đơn vị chủ trì xây dựng dự án tiến hành xây dựng Thuyết minh Nhiệm vụ xây dựng dự án và trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

(3) Báo cáo dự án xác lập, công nhận di sản thiên nhiên khác quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV của Thông tư số 83/2025/TT-BTNMT, gồm các nội dung sau:

- Mở đầu.

- Các chương: (i) Sự cần thiết xác lập DSTN khác; (ii) Hiện trạng khu vực dự kiến xác lập DSTN khác; (iii) Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập DSTN khác; (iv) Xác lập ranh giới và phân vùng DSTN khác; (v) Định hướng quản lý, BVMT DSTN khác.

- Kết luận; Tài liệu tham khảo và Phụ lục.

Chi tiết trong các Chương, Mục của Báo cáo dự án lập, công nhận di sản thiên nhiên khác được hướng dẫn chi tiết dưới đây:

2.1.2. Sự cần thiết xác lập di sản thiên nhiên khác

Sự cần thiết xác lập DSTN khác gồm 02 nội dung chính:

- Tính cấp thiết và ý nghĩa của việc xác lập DSTN khác.

- Cơ sở pháp lý của việc xác lập, bao gồm các văn bản, tài liệu sau đây:

+ Các văn bản pháp luật, chiến lược, quy hoạch, chương trình cấp quốc gia;

+ Các văn bản (quy hoạch, chương trình, kế hoạch, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của UBND cấp tỉnh) của địa phương nơi có khu vực dự kiến xác lập DSTN khác.

2.1.3. Hiện trạng khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác

2.1.3.1. Tóm tắt điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội

a) Điều kiện tự nhiên

Mô tả các điều kiện địa chất, địa mạo có liên quan trực tiếp đến việc đánh giá các tiêu chí cốt lõi của DSTN khác được dự kiến xác lập kèm theo các bản đồ dưới dạng giấy hoặc số - điện tử.

- Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích: Mô tả vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu vực dự kiến xác lập DSTN khác.

Bảng số 1. Tọa độ địa lý của di sản thiên nhiên khác được dự kiến xác lập

Tọa độ	Vĩ độ	Kinh độ
Trung tâm:		
Phía Bắc:		
Phía Nam:		
Phía Tây:		
Phía Đông:		

- Đặc điểm địa lý, địa mạo: Mô tả tóm tắt đặc điểm địa hình (núi, đồi, đồng bằng, độ cao tuyệt đối, đặc điểm phân cắt địa hình,...) của khu vực.

- Khoáng sản: Mô tả sơ bộ về các điểm/ mỏ khoáng sản chính (nếu có). Thông tin được thu thập từ các cơ quan có thẩm quyền (Bộ NNMT, Sở NNMT) đối với khu vực dự án và lân cận, gồm: đặc điểm phân bố, trữ lượng, chất lượng và hiện trạng khai thác khoáng sản.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

- Tóm tắt điều kiện kinh tế

+ Mô tả tóm tắt về những hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác) trong khu vực và vùng kế cận có thể bị ảnh hưởng đáng kể từ việc thành lập DSTN khác. Trong đó, tập trung vào các hoạt động kinh tế của địa phương, đặc biệt là các ngành nghề truyền thống phát triển tại khu vực; sinh kế; thu nhập (từ các hoạt động kinh tế gia đình có liên quan, không liên quan đến khu vực dự kiến xác lập khu DSTN khác và các hoạt động khác) và mức sống của các hộ dân chịu ảnh hưởng trực tiếp của việc xác lập DSTN khác (bị chiếm dụng đất, bị mất sinh kế,...). Những nội dung này cần được minh chứng bằng các số liệu.

+ Nguồn thông tin về các điều kiện kinh tế của khu vực có thể được thu thập từ các báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương và các thông tin bổ sung có được từ các hoạt động điều tra, thu thập thông tin trực tiếp (phỏng vấn hộ gia đình, thảo luận nhóm).

- Tóm tắt điều kiện xã hội

Tóm tắt tình hình xã hội (đặc điểm dân số - dân tộc, điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo,...) và đề cập đến những công trình văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, các khu dân cư, khu đô thị và các công trình khác trong khu vực, các vùng kế cận có tiềm năng chịu ảnh hưởng đáng kể từ việc xác lập DSTN khác. Trong đó, cần phân tích, đánh giá sơ bộ về những điều kiện xã hội có tiềm năng ảnh hưởng tiêu cực đến việc triển khai thực hiện dự án xác lập.

Bảng số 2. Hiện trạng số dân sinh sống trong di sản thiên nhiên khác được dự kiến xác lập

Khu vực	Cố định (người)	Theo mùa (người)
Số người dân trong vùng lõi		
Số người dân trong vùng đệm		
Số người dân trong vùng chuyển tiếp (nếu có)		
Tổng		

2.1.3.2. Hiện trạng các hệ sinh thái; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng nơi dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác

- Hiện trạng các hệ sinh thái; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác:

Tiến hành khảo sát, điều tra thực địa, đánh giá ĐDSH, dịch vụ HST và các giá trị thiên nhiên khác. Trong đó, cần tuân thủ các văn bản pháp luật và hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành liên quan như:

+ Đối với HST biển: Thông tư số 60/VBHN-BNNMT ngày 29/8/2025 của Bộ NNMT quy định về điều tra khảo sát, đánh giá hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo; Thông tư số 51/VBHN-BNNMT ngày 29/8/2025 của Bộ NNMT quy định kỹ thuật điều tra, khảo sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển độ sâu từ 20m nước trở lên bằng tàu biển; Thông tư số 78/VBHN-BNNMT ngày 04/9/2025 của Bộ NNMT quy định kỹ thuật điều tra, khảo sát hải văn, môi trường vùng ven bờ và hải đảo.

+ Đối với HST rừng: Thông tư số 10/VBHN-BNNPTNT ngày 25/01/2024 của Bộ NN PTNT quy định chi tiết về nội dung điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng.

+ Đối với HST đất ngập nước: Nghị định số 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước; Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT của Bộ TNMT Hướng dẫn Nghị định số 66/2019/NĐ-CP bảo tồn các vùng đất ngập nước.

+ Đối với đánh giá dịch vụ HST: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT hướng dẫn thi hành Luật BVMT; Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

+ Đối với điều tra loài ngoại lai xâm hại: Thông tư số 69/2025/TT-BNNMT ngày 28/11/2025 của Bộ NNMT quy định về điều tra, xác định, thẩm định và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

+ Đối với điều tra, đánh giá các loài nguy cấp, quý hiếm: Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ NNMT về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

+ Đối với CVĐC: Thông tư số 50/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ TNMT quy định nội dung công tác điều tra, đánh giá di sản địa chất, công viên địa chất.

+ Các phương pháp kỹ thuật thu thập, phân tích các tư liệu viễn thám áp dụng theo hướng dẫn quy định tại Thông tư số 06/2022/TT-BTNMT ngày 30/6/2022 của Bộ TNMT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000, mã số QCVN 70:2022/BTNMT.

- Hiện trạng cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên:
- + Thông tin về các cảnh quan thiên nhiên, đối tượng có giá trị văn hóa, lịch sử đã được pháp luật công nhận, bảo vệ, bảo tồn.
- + Các cảnh quan đã được lập quy hoạch để xác lập trong khu vực và các khu vực có vẻ đẹp tự nhiên nổi bật, độc đáo khác nhưng chưa được quy hoạch.

2.1.3.3. Hiện trạng quản lý, bảo tồn

- Đánh giá hiện trạng các hoạt động bảo vệ, bảo tồn các giá trị của thiên nhiên và ĐDSH của khu vực.
- Đánh giá hiện trạng tổ chức bộ máy, nhân lực và nguồn lực cho quản lý và BVMT, BTTN và ĐDSH và sự phối hợp của các bên liên quan trong khu vực.

2.1.3.4. Các mối đe dọa

Nhận diện và đánh giá các áp lực, mối đe dọa do các hoạt động kinh tế - xã hội (khai thác và sử dụng quá mức tài nguyên thiên nhiên; ô nhiễm môi trường; thay đổi mục đích sử dụng đất; gia tăng quá mức dân số, hoạt động của khách du lịch; sinh vật ngoại lai; BĐKH,...) và các mối đe dọa khác gây ra cho DSTN khác được dự kiến xác lập.

2.1.3.5. Phương án sử dụng đất

- Thông tin về kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.
- Thông tin về phương án sử dụng đất của khu vực từ quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của địa phương đã được phê duyệt.

2.1.4. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên khác

2.1.4.1. Mô tả các tiêu chí đáp ứng di sản thiên nhiên khác

a) Khu dự trữ sinh quyển

Tiêu chí xác định di sản thiên nhiên khác là khu dự trữ sinh quyển được quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

“2. Khu dự trữ sinh quyển là khu vực đáp ứng tiêu chí có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt cần bảo tồn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau:

- a) Khu vực tập hợp các hệ sinh thái có tính đại diện cho một vùng địa lý sinh vật
- b) Có ranh giới rõ ràng để thực hiện phân vùng quản lý theo quy định tại Nghị định này và bảo đảm triển khai các hoạt động, xây dựng, thí điểm mô hình kết hợp giữa bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng dịch vụ hệ sinh thái, phát triển kinh tế xã hội bền vững, hỗ trợ thúc đẩy nghiên cứu khoa học - công nghệ, tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học”

Chi tiết hướng dẫn đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác định di sản thiên nhiên khác là khu dự trữ sinh quyển tại Phụ lục 1 của Sổ tay.

b) Công viên địa chất

Tiêu chí xác định di sản thiên nhiên khác là công viên địa chất được quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

“a) Có ranh giới địa lý, hành chính rõ ràng, liền khoảnh, trong đó chứa đựng một tập hợp các di sản địa chất có giá trị khoa học, giáo dục và kinh tế.

- b) Có các đặc điểm nổi bật, độc đáo, minh chứng cho các quá trình địa chất quan trọng

trong lịch sử tiến hóa, phát triển của Trái đất, đồng thời là nơi hội tụ các giá trị về thiên nhiên, đa dạng sinh học và được nghiên cứu, đánh giá, bảo tồn và khai thác, sử dụng một cách tổng thể, bền vững.”

Chi tiết hướng dẫn đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác định di sản thiên nhiên khác là công viên địa chất tại Phụ lục 2 của Sổ tay.

2.1.4.2. Mục đích xác lập di sản thiên nhiên khác

- Mô tả các mục đích chính: Các mục đích chính của việc xác lập DSTN khác thường gắn với các chức năng chính như bảo tồn; thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững (du lịch, tạo sinh kế bền vững,...); giáo dục môi trường...

- Mô tả các mục đích cụ thể khác.

2.1.4.3. Đánh giá mức độ ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa đối với cộng đồng, địa phương, quốc gia của di sản thiên nhiên khác

DSTN khác có mức độ ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa đối với cộng đồng, địa phương và quốc gia được đánh giá theo cách tiếp cận ba (03) trụ cột của phát triển bền vững.

(1) Đối với cộng đồng

Về kinh tế: Tạo việc làm trực tiếp (hướng dẫn viên du lịch, người dân kết hợp du lịch, dịch vụ homestay, bán hàng lưu niệm, ẩm thực).

Về xã hội: Nâng cao nhận thức và niềm tự hào bản địa; tạo sinh kế bền vững; cải thiện chất lượng cuộc sống.

Về môi trường (BVMT, BTTN và ĐDSH): Bảo vệ các nguồn dược liệu, nguồn lợi thủy sản, đất, nước; cải thiện chất lượng đất, không khí, nước.

(2) Địa phương

Về kinh tế: Thúc đẩy ngành du lịch - dịch vụ, tăng nguồn thu ngân sách địa phương; nâng cấp hạ tầng giao thông, điện, nước nhờ du lịch và đầu tư bảo tồn.

Về xã hội: Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa; giảm áp lực di cư nông thôn - thành thị nhờ có việc làm tại chỗ.

Về môi trường (BVMT, BTTN và ĐDSH): Gìn giữ ĐDSH; bảo vệ bờ biển trước xói lở, bão lũ; cung cấp dịch vụ HST.

(3) Đối với quốc gia

Về kinh tế: Tăng GDP từ du lịch sinh thái và dịch vụ; nâng cao hình ảnh thương hiệu quốc gia; thu hút đầu tư vào các ngành liên quan (dịch vụ, nghiên cứu, công nghệ xanh).

Về xã hội: củng cố hình ảnh quốc gia gắn với di sản thế giới; tăng cơ hội giáo dục, nghiên cứu và trao đổi học thuật.

Về môi trường (BVMT, BTTN và ĐDSH): Đóng góp vào mục tiêu quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng BĐKH.

2.1.5. Xác lập ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên khác

2.1.5.1. Xác lập ranh giới

Mô tả và trích lục bản đồ: vị trí địa lý, ranh giới (tiếp giáp với các khu vực nào), diện tích khu vực dự kiến xác lập DSTN khác.

2.1.5.2. Phân vùng di sản thiên nhiên khác

Phân vùng DSTN khác được quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP,

gồm 03 phân vùng đảm bảo các yêu cầu chung sau đây:

- Làm rõ các giá trị cần được bảo vệ, bảo tồn và chức năng của từng vùng nằm trong DSTN khác được dự kiến xác lập.

- Đảm bảo không chồng lấn các khu vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền khoanh vùng.

(1) Yêu cầu cụ thể đối với vùng lõi

(i) Là khu vực có giá trị cao nhất theo các tiêu chí được nêu tại khoản 2 Điều 20 Luật BVMT; (ii) Cần được bảo vệ nghiêm ngặt: Các hoạt động trong vùng lõi bị hạn chế tối đa, chỉ cho phép các hoạt động nghiên cứu khoa học, giám sát môi trường và các hoạt động bảo tồn cần thiết; Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên trong vùng lõi bị cấm, trừ trường hợp đặc biệt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

(2) Yêu cầu cụ thể đối với vùng đệm

(i) Là khu vực có giá trị cần bảo vệ ở mức thấp hơn so với vùng lõi của DSTN (các hoạt động được phép trong vùng đệm có thể bao gồm: nghiên cứu khoa học, giám sát, đào tạo, giáo dục; du lịch sinh thái có kiểm soát và các hoạt động kinh tế truyền thống bền vững); (ii) Nằm sát ranh giới của vùng lõi, có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội bên ngoài DSTN khác đến vùng lõi của DSTN khác.

(3) Yêu cầu cụ thể đối với vùng chuyển tiếp (nếu có)

(i) Là khu vực nằm ngoài vùng đệm, có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; (ii) Các hoạt động trong vùng chuyển tiếp cần được kiểm soát nhằm đảm bảo không gây hại đến DSTN khác; (iii) Các hoạt động được phép trong vùng chuyển tiếp có thể bao gồm: Phát triển du lịch sinh thái có kiểm soát; Các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững; Các hoạt động kinh tế - xã hội khác được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

Kết quả xác định ranh giới, phân vùng di sản thiên nhiên được tổng hợp vào bảng dưới đây:

Bảng số 3. Diện tích các vùng và toàn khu di sản thiên nhiên khác dự kiến xác lập

Khu vực	Trên cạn (ha)	Mặt nước (biển, nước lợ, nước ngọt) (ha)	Tổng (ha)
Diện tích vùng lõi			
Diện tích vùng đệm			
Diện tích vùng chuyển tiếp (nếu có)			
Tổng			

Hướng dẫn phân vùng đối với khu DTSQ tại Phụ lục 1 và đối với CVĐC tại Phụ lục 2 của Sổ tay.

2.1.6. Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên khác

Đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên khác:

- Khoản 7 Điều 21 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định về “Bảo vệ môi trường đối với di sản thiên nhiên”.

- Khoản 8 Điều 21 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định về “Trách nhiệm về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên”.

- Điều 9 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định về “Xây dựng, phê duyệt quy chế, kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên”.

Trên cơ sở kết quả xác định rõ các định hướng về quản lý, BVMT của DSTN khác (KDTSQ, CVĐC) được dự kiến xác lập và các vấn đề liên quan, Cơ quan xây dựng dự án tiến hành xây dựng các dự thảo Quy chế và Kế hoạch quản lý, BVMT cho DSTN khác được dự kiến xác lập.

Hướng dẫn chi tiết xây dựng Quy chế và Kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên khác có trong Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên do Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học ban hành kèm theo Công văn số 956/BTTN-DSTN ngày 14/11/2025.

2.1.7. Lập, trình hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác

2.1.7.1. Tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và tham vấn cộng đồng về hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác

- Đối tượng: quy định tại điểm C khoản 4 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đối với DSTN khác được dự kiến xác lập có ranh giới thuộc địa bàn từ hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, Bộ NNMT lấy ý kiến đồng thuận của các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó.

Hồ sơ dự án xác lập DSTN khác gửi xin ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan; tham vấn cộng đồng cấp xã, bao gồm:

- Văn bản xin ý kiến.

- Dự thảo Báo cáo dự án xác lập và Phụ lục của Dự thảo Báo cáo dự án xác lập (các văn bản pháp lý có liên quan và các tài liệu kèm theo, bao gồm: (i) Các bản đồ hiện trạng khu vực xác lập DSTN khác; ranh giới vùng lõi, vùng đệm của DSTN khác, các HST tự nhiên, phân bố các loài nguy cấp, quý, hiếm; (ii) Danh mục các loài động, thực vật khu vực xác lập DSTN khác; (iii) Dự thảo Kế hoạch quản lý và BVMT DSTN khác; (iv) Dự thảo Quy chế quản lý và BVMT DSTN khác) theo Mẫu số 09, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.1.7.2. Hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác

Trên cơ sở tổng hợp, tiếp thu các ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan và cộng đồng dân cư chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi việc xác lập DSTN khác, Cơ quan xây dựng dự án hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập DSTN khác gửi đến cấp có thẩm quyền xem xét, thẩm định.

2.1.7.3. Trình hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác

Hồ sơ dự án xác lập DSTN khác trình cấp có thẩm quyền để thẩm định quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

2.2. BƯỚC 2: TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN LẬP, CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC

2.2.1. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác

Căn cứ khoản 2 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT, Bộ trưởng Bộ NNMT có trách nhiệm tổ chức thẩm định Hồ sơ dự án xác lập DSTN khác nằm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của UBND cấp tỉnh.

Căn cứ khoản 3 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ dự án xác lập, công nhận DSTN khác thuộc tỉnh quản lý.

2.2.2. Nội dung thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác

Các nội dung thẩm định dự án xác lập, công nhận DSTN khác (theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), bao gồm:

- Mức độ đáp ứng các tiêu chí xác lập DSTN khác;
- Vị trí địa lý, ranh giới và diện tích DSTN khác, các phân vùng quản lý DSTN khác;
- Mục tiêu quản lý DSTN khác;
- Nội dung quản lý và BVMT DSTN khác;
- Mô hình tổ chức quản lý DSTN khác;
- Nguồn lực quản lý DSTN khác;
- Tổ chức thực hiện quản lý DSTN khác;
- Các dự thảo Quy chế và Kế hoạch quản lý, BVMT DSTN khác.



Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai

2.3. BƯỚC 3: HOÀN THIỆN HỒ SƠ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN RA QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC

2.3.1. Hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác

Đối với di sản thiên nhiên khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện theo điểm đ khoản 3 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên khác hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi về Cơ quan thường trực hồ sơ đề nghị công nhận di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

Đối với di sản thiên nhiên khác thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, việc hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên khác được thực hiện theo điểm đ khoản 2 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên khác hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và gửi về Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học hồ sơ đề nghị công nhận di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT.

2.3.2. Trình cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận di sản thiên nhiên khác

Đối với di sản thiên nhiên khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, thực hiện theo điểm đ, điểm e khoản 3 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cơ quan thường trực trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận di sản thiên nhiên khác.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận di sản thiên nhiên khác.

Đối với di sản thiên nhiên khác thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện theo điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-BNNMT:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận di sản thiên nhiên khác.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận di sản thiên nhiên khác.



Ảnh: Vườn quốc gia Bạch Mã



Ảnh: Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đông Nai

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC SỐ 1. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ VIỆC ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC LÀ KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN VÀ PHÂN VÙNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN

(Kèm theo Sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật lập, công nhận di sản thiên nhiên khác)

1. Hướng dẫn đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác định di sản thiên nhiên khác là khu dự trữ sinh quyển

1.1. Cơ sở pháp lý

1.1.1. Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn:

- Điểm b khoản 2 Điều 20 Luật BVMT:

b) Có giá trị điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên hoặc có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần bảo tồn”.

- Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định:

“2. Khu dự trữ sinh quyển là khu vực đáp ứng tiêu chí có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt cần bảo tồn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau:

a) Khu vực tập hợp các hệ sinh thái có tính đại diện cho một vùng địa lý sinh vật.

b) Có ranh giới rõ ràng để thực hiện phân vùng quản lý theo quy định tại Nghị định này và bảo đảm triển khai các hoạt động, xây dựng, thí điểm mô hình kết hợp giữa bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng dịch vụ hệ sinh thái, phát triển kinh tế xã hội bền vững, hỗ trợ thúc đẩy nghiên cứu khoa học - công nghệ, tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học”.

1.1.2. Khung pháp lý của Mạng lưới các KDTSQ thế giới (UNESCO)

Khung pháp lý của Mạng lưới các KDTSQ thế giới (UNESCO) được thông qua tại Đại hội đồng UNESCO năm 1995, quy định bảy (07) tiêu chí để một khu vực được công nhận là KDTSQ thế giới, bao gồm:

(1) Đại diện cho đa dạng các HST của khu vực địa lý sinh vật chính.

(2) Có giá trị bảo tồn ĐDSH cao.

(3) Khả năng thực hiện phát triển bền vững ở cấp độ vùng.

(4) Diện tích thích hợp để đáp ứng ba chức năng của KDTSQ (bao gồm: bảo tồn, phát triển bền vững và hỗ trợ hậu cần. Các chức năng này được thực hiện thông qua ba (03) vùng chính của KDTSQ, bao gồm: vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp).

(5) Phân vùng rõ ràng: vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp.

(6) Cơ cấu quản lý huy động sự tham gia của nhiều bên liên quan.

(7) Cơ chế quản lý và bảo tồn được UNESCO chấp nhận.

Như vậy, quy định của UNESCO và Việt Nam về các tiêu chí KDTSQ có sự tương đồng về cơ bản, tuy nhiên cũng có sự khác biệt, cụ thể:

- Sự tương đồng:

+ Yêu cầu khu vực phải có giá trị sinh học cao, tính đại diện, phân vùng chức năng rõ ràng, và có cơ chế quản lý hiệu quả.

+ Sự tham gia của cộng đồng, giáo dục môi trường và phát triển bền vững.

- Sự khác biệt:

+ UNESCO tập trung vào tiêu chí mang tính quốc tế hóa, nhấn mạnh đến vai trò mô hình thí điểm và chia sẻ kiến thức toàn cầu.

+ Việt Nam yêu cầu phù hợp với quy hoạch, pháp luật, gắn với quản lý nhà nước, đặc biệt là theo Luật BVMT, Luật ĐDSH,...

1.2. Đánh giá đáp ứng các tiêu chí của khu dự trữ sinh quyển

Kết quả phân tích cơ sở pháp lý và khoa học nêu trên, các tiêu chí xác lập KDTSQ thành bốn nhóm (04) tiêu chí sau đây:

(i) Nhóm tiêu chí về giá trị sinh học và sinh thái: Khu vực có giá trị cao về ĐDSH, đặc trưng cho HST vùng; Có loài nguy cấp, quý, hiếm, đang bị đe dọa hoặc cần được bảo vệ;

(ii) Nhóm tiêu chí về vùng chức năng: Yêu cầu phân vùng sinh thái rõ ràng, đảm bảo chức năng bảo tồn và phát triển;

(iii) Nhóm tiêu chí về phát triển bền vững: Phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, tạo sinh kế cho người dân địa phương; Có chương trình nghiên cứu, tuyên truyền giáo dục về bảo tồn và môi trường; Cần phù hợp với quy hoạch, kế hoạch quốc gia và địa phương; có sự hỗ trợ chính sách;

(iv) Nhóm tiêu chí về quản lý và sự tham gia của cộng đồng: Phải có tổ chức quản lý rõ ràng, quy chế phối hợp liên ngành, liên vùng.

1.2.1. Đánh giá các tiêu chí về giá trị sinh học và sinh thái

Giá trị sinh học và sinh thái cao, đặc trưng và sự hiện diện của các loài cần được bảo vệ là những yếu tố then chốt để khu vực được công nhận và quản lý như một KDTSQ.

a) Nội dung đánh giá

- Đánh giá giá trị ĐDSH cao:

(1) Sự phong phú về loài: Điều tra và thống kê số lượng loài thực vật, động vật, vi sinh vật hiện diện trong khu vực. So sánh với các khu vực lân cận và các HST tương tự để xác định mức độ đa dạng.

(2) Tính đặc hữu: Xác định số lượng và tầm quan trọng của các loài đặc hữu (chỉ tìm thấy ở khu vực này hoặc khu vực lân cận hẹp). Tỷ lệ loài đặc hữu cao là một chỉ số quan trọng về giá trị sinh học độc đáo.

(3) Đa dạng hệ sinh thái: Xác định các kiểu HST khác nhau có mặt trong khu vực (ví dụ: rừng, đất ngập nước, đồng cỏ, HST núi cao, HST biển/ven biển). Đánh giá tính đặc trưng và mức độ nguyên vẹn của các HST này so với các HST tương tự trong vùng.

(4) Đa dạng di truyền: Nếu có thông tin, đánh giá sự đa dạng di truyền trong các quần thể loài quan trọng, đặc biệt là các loài có nguy cơ tuyệt chủng hoặc có giá trị kinh tế, sinh thái cao.

- Đánh giá tính đặc trưng cho HST vùng

(1) Đại diện cho vùng địa lý sinh học: Xác định xem khu vực có đại diện cho các HST đặc trưng của một vùng địa lý sinh học cụ thể hay không. Điều này có nghĩa là khu vực phải chứa đựng các quần xã sinh vật và các điều kiện môi trường điển hình của vùng đó.

(2) Các yếu tố sinh thái quan trọng: Xác định các yếu tố sinh thái quan trọng chi phối sự phân bố và phát triển của các loài và HST trong khu vực (ví dụ: chế độ nước, loại đất, độ cao, vĩ độ, ảnh hưởng của biển). Đánh giá xem khu vực có duy trì được các yếu tố này hay không.

(3) Vai trò trong các quá trình sinh thái: Đánh giá vai trò của khu vực trong các quá trình sinh thái lớn hơn, chẳng hạn như cung cấp nước, điều hòa khí hậu, duy trì độ phì nhiêu của đất hoặc hành lang di cư của các loài động vật.

- Đánh giá sự hiện diện của loài nguy cấp, quý, hiếm, đang bị đe dọa hoặc cần được bảo vệ:

(1) Xác định danh sách loài: Lập danh sách các loài nguy cấp, quý, hiếm, đang bị đe dọa (theo các danh lục quốc gia và quốc tế như Sách Đỏ IUCN, Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ của Việt Nam) hiện diện trong khu vực.

(2) Đánh giá tình trạng quần thể: Ước tính kích thước quần thể, xu hướng biến đổi số lượng và phân bố của các loài này trong khu vực. Xác định các mối đe dọa chính đối với sự tồn tại của chúng.

(3) Vai trò quan trọng của khu vực: Đánh giá tầm quan trọng của khu vực đối với việc bảo tồn các loài này.

(4) Các nỗ lực bảo tồn hiện tại: Xem xét các hoạt động bảo tồn đang được triển khai cho các loài này trong khu vực và đánh giá hiệu quả của chúng.

(5) Nhu cầu bảo vệ: Đánh giá mức độ cần thiết phải bảo vệ khu vực để đảm bảo sự tồn tại lâu dài của các loài này.

b) Phương pháp đánh giá

- Điều tra, khảo sát thực địa: sử dụng các phương pháp như tuyến điểm, ô tiêu chuẩn, bẫy để ghi nhận động vật, quan sát trực tiếp, phỏng vấn người dân địa phương, ...trong quá trình điều tra, khảo sát chuyên môn về thực vật, động vật và HST để thu thập dữ liệu sơ cấp.

- Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp: Tổng hợp và phân tích các thông tin, tài liệu đã có về ĐDSH của khu vực.

- Sử dụng các chỉ số ĐDSH: Tính toán và so sánh các chỉ số đa dạng sinh học để định lượng mức độ đa dạng.

- Đánh giá sinh thái cảnh quan: Xem xét cấu trúc cảnh quan, tính kết nối giữa các mảng sinh cảnh và vai trò của khu vực có cảnh quan rộng lớn hơn.

- Đánh giá tính đặc trưng: So sánh thành phần loài và HST của khu vực với các vùng lân cận và các HST tương tự để xác định tính độc đáo và đại diện.

- Tham vấn chuyên gia: Tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia về ĐDSH và sinh thái để có được đánh giá chuyên sâu và khách quan.

1.2.2. Đánh giá các tiêu chí về vùng chức năng

Việc đánh giá kỹ lưỡng sự phù hợp và hiệu quả của việc phân vùng chức năng là một bước quan trọng để xác định liệu một khu vực có đáp ứng các tiêu chí để được công nhận và quản lý như một KDTSQ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Cần đánh giá khu vực dự kiến xác lập KDTSQ có có diện tích đủ lớn để đáp ứng được ba (03) chức năng của KDTSQ về bảo tồn, hỗ trợ, phát triển cùng những mục tiêu bảo tồn lâu dài của vùng lõi, vùng đệm.

a) Nội dung đánh giá

- Vùng lõi

Theo quy định của pháp luật, vùng lõi có mục đích là bảo tồn dài hạn ĐDSH, các HST quan trọng và các loài quý hiếm, đặc hữu. Đây là vùng được bảo vệ nghiêm ngặt nhất. Do vậy, cần mô tả ngắn gọn (các) “vùng lõi” này, chỉ ra tình trạng hợp pháp của khu vực đó, diện tích, vị trí địa lý, ranh giới xác định rõ ràng trên bản đồ và mục tiêu bảo tồn chính. Trên cơ sở đó, đưa ra các nhận định về các vấn đề sau:

(1) Giá trị bảo tồn: Vùng lõi có chứa các HST đặc trưng, quan trọng, đại diện hoặc các loài nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu cần được bảo vệ nghiêm ngặt hay không?

(2) Tính toàn vẹn: Vùng lõi có đủ lớn và có hình dạng phù hợp để duy trì các quá trình sinh thái tự nhiên và bảo vệ các loài mục tiêu khỏi các tác động bên ngoài hay không?

(3) Mức độ bảo vệ: Các hoạt động của con người trong vùng lõi có bị hạn chế ở mức tối đa (thường chỉ cho phép nghiên cứu khoa học không gây tác động tiêu cực và giám sát) hay không?

(4) Ranh giới rõ ràng: Ranh giới của vùng lõi có được xác định rõ ràng trên bản đồ và trên thực địa hay không?

(5) Hiệu quả quản lý: Cơ chế quản lý vùng lõi có đảm bảo sự bảo vệ nghiêm ngặt và ngăn chặn các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên trái phép hay không?

- Vùng đệm

Theo quy định của pháp luật, vùng đệm có mục đích là bảo vệ vùng lõi khỏi các tác động tiêu cực từ bên ngoài và là nơi mà các hoạt động kinh tế - xã hội bị hạn chế và có kiểm soát. Do vậy, hãy mô tả ngắn gọn (các) “vùng đệm” này: diện tích, vị trí địa lý, ranh giới và tính hợp pháp của khu vực đó, các hoạt động đang có tại đó cũng như các kế hoạch đã được lập cho khu vực đó. Trên cơ sở đó đưa ra các nhận xét về các vấn đề sau:

(1) Chức năng đệm: Vùng đệm có được thiết kế và quản lý để giảm thiểu các tác động từ các hoạt động bên ngoài (ví dụ: ô nhiễm, tiếng ồn, xâm lấn) đến vùng lõi hay không?

(2) Các hoạt động cho phép: Các hoạt động kinh tế - xã hội nào được cho phép trong vùng đệm (ví dụ: du lịch sinh thái có kiểm soát, nghiên cứu giáo dục, khai thác bền vững các nguồn tài nguyên không ảnh hưởng đến vùng lõi)? Các hoạt động này có được quản lý chặt chẽ để đảm bảo không gây tác động tiêu cực đến vùng lõi hay không?

(3) Sự tham gia của cộng đồng: Cộng đồng địa phương có tham gia vào việc quản lý và hưởng lợi từ các hoạt động được phép trong vùng đệm hay không?

(4) Ranh giới rõ ràng: Ranh giới của vùng đệm có được xác định rõ ràng và có mối liên hệ logic với vùng lõi và vùng chuyển tiếp hay không?

(5) Hiệu quả quản lý: Cơ chế quản lý vùng đệm có đảm bảo sự cân bằng giữa bảo vệ vùng lõi và cho phép các hoạt động bền vững hay không?

- Vùng chuyển tiếp (nếu có)

Theo quy định của pháp luật, vùng chuyển tiếp có mục đích đảm bảo không gian cho cộng đồng địa phương và các tổ chức khác hợp tác để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, hài hòa với bảo tồn ĐDSH. Do vậy, cần mô tả ngắn gọn “vùng chuyển tiếp” này với ranh giới, diện tích dự kiến và đưa ra ý kiến đánh giá về các vấn đề sau:

(1) Sự tham gia và hợp tác: Cộng đồng địa phương, các tổ chức kinh tế, xã hội, khoa học và các bên liên quan khác có tham gia tích cực vào việc quản lý và phát triển bền vững của vùng chuyển tiếp hay không?

(2) Các hoạt động phát triển bền vững: Các hoạt động kinh tế - xã hội nào được khuyến khích và hỗ trợ trong vùng chuyển tiếp (ví dụ: nông nghiệp bền vững, lâm nghiệp cộng đồng, du lịch sinh thái, phát triển tiểu thủ công nghiệp thân thiện với môi trường). Các hoạt động này có hướng tới sự hài hòa với mục tiêu bảo tồn của toàn KDTSQ hay không?

(3) Giáo dục và nâng cao nhận thức: Vùng chuyển tiếp có được sử dụng để nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị của KDTSQ và các nguyên tắc phát triển bền vững hay không?

(4) Quy hoạch và quản lý sử dụng đất: Việc quy hoạch và quản lý sử dụng đất trong vùng chuyển tiếp có tính đến các mục tiêu bảo tồn của KDTSQ hay không?

(5) Mối liên hệ với các vùng khác: Vùng chuyển tiếp có tạo ra sự kết nối và hỗ trợ cho vùng đệm và vùng lõi trong việc đạt được các mục tiêu chung của KDTSQ hay không?

- Các yếu tố chung

Các yếu tố chung cần xem xét khi đánh giá các vùng chức năng, bao gồm:

(1) Tính phù hợp với mục tiêu bảo tồn: Việc phân vùng chức năng có thực sự hỗ trợ và thúc đẩy mục tiêu bảo tồn ĐDSH và các giá trị tự nhiên khác của khu vực hay không?

Tính khả thi trong quản lý: Việc phân vùng chức năng có khả thi trong việc thực hiện các hoạt động quản lý, giám sát và thực thi các quy định hay không?

(2) Sự chấp nhận của cộng đồng: Cộng đồng địa phương có hiểu và chấp nhận mô hình phân vùng chức năng này hay không? Họ có được tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện hay không?

(3) Tính linh hoạt và khả năng thích ứng: Mô hình phân vùng chức năng có đủ linh hoạt để thích ứng với các thay đổi về môi trường, kinh tế - xã hội và các thách thức mới hay không?

b) Phương pháp đánh giá

- Phân tích không gian địa lý: phân tích các bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ sinh thái, bản đồ địa hình để xác định các khu vực phù hợp cho từng vùng chức năng (vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp); Công nghệ GIS (Hệ thống thông tin địa lý): Chồng lớp các dữ liệu không gian khác nhau (ĐDSH, địa hình, dân cư, sử dụng đất...) để hỗ trợ việc phân vùng hợp lý.

- Đánh giá các tiêu chí cho từng vùng: Vùng lõi: Đánh giá giá trị bảo tồn, tính toàn vẹn, mức độ bảo vệ hiện tại; Vùng đệm: Đánh giá khả năng giảm thiểu tác động tiêu cực lên vùng lõi, các hoạt động KT - XH hiện có và tiềm năng phát triển bền vững; Vùng chuyển tiếp: Đánh giá sự tham gia của cộng đồng, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và tiềm năng hài hòa với bảo tồn.

- Tham vấn các bên liên quan: Tổ chức các cuộc họp, hội thảo với các nhà khoa học, cơ quan quản lý, cộng đồng địa phương để thu thập ý kiến và đạt được sự đồng thuận về phân vùng.

1.2.3. Đánh giá các tiêu chí về phát triển bền vững

a) Các nội dung đánh giá

Cần đánh giá khu vực được dự kiến xác lập KDTSQ đang có và có tiềm năng mở rộng cho các hoạt động ở dưới đây hay không:

- Các hoạt động phát triển KT-XH bền vững, điển hình như: du lịch sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nghề truyền thống, ...

- Mô hình quản lý tài nguyên bền vững, đảm bảo sinh kế cho cộng đồng.

b) Phương pháp đánh giá

- Đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội: Thu thập dữ liệu khi tiến hành điều tra về các hoạt động kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch...), cơ sở hạ tầng, mức sống và các vấn đề xã hội của cộng đồng địa phương; Phân tích SWOT: Xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cho phát triển bền vững trong khu vực.

- Đánh giá tiềm năng phát triển bền vững: Du lịch sinh thái: Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch dựa trên các giá trị tự nhiên và văn hóa, đảm bảo không gây tác động tiêu cực; Sử dụng tài nguyên bền vững: Đánh giá các hoạt động sử dụng tài nguyên hiện tại và tiềm năng phát triển các phương thức sử dụng bền vững (nông nghiệp hữu cơ, lâm nghiệp cộng đồng...); Phát triển sinh kế thay thế: Xác định các cơ hội phát triển sinh kế thay thế cho các hoạt động gây hại đến ĐDSH.

- Tham vấn cộng đồng: Ý kiến và nhu cầu của cộng đồng địa phương về phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

1.2.4. Đánh giá các tiêu chí về quản lý và sự tham gia của cộng đồng

a) Nội dung đánh giá

Đánh giá khu vực được dự kiến xác lập KDTSQ đang có và có đủ điều kiện cho:

- Xác định/ thành lập cơ quan quản lý hoặc ban điều phối khu vực dự kiến xác lập KDTSQ.
- Sự tham gia của người dân địa phương trong việc bảo tồn, phát triển.
- Các chương trình giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học, nâng cao nhận thức.

b) Phương pháp đánh giá

(1) Đánh giá cơ cấu quản lý: Phân tích các bên liên quan: Xác định tất cả các tổ chức và cá nhân có lợi ích hoặc ảnh hưởng đến khu vực; Đánh giá năng lực quản lý: Xem xét nguồn lực (tài chính, nhân lực), cơ chế phối hợp và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý; Phân tích chính sách và pháp lý: Đánh giá tính đầy đủ và hiệu quả của các văn bản pháp luật và chính sách liên quan.

(2) Đánh giá sự tham gia của cộng đồng: Điều tra xã hội học: Sử dụng phiếu hỏi, phỏng vấn để đánh giá nhận thức, thái độ và mức độ tham gia của cộng đồng vào công tác quản lý và bảo tồn; Quan sát các hoạt động cộng đồng: Theo dõi các hoạt động thực tế của cộng đồng liên quan đến quản lý tài nguyên và bảo tồn; Đánh giá cơ chế tham gia: Xem xét sự tồn tại và hiệu quả của các cơ chế để cộng đồng tham gia vào quá trình ra quyết định và quản lý (ví dụ: các tổ nhóm cộng đồng, các cuộc họp tham vấn).

(3) Đánh giá hiệu quả quản lý.

2. Hướng dẫn phân vùng quản lý khu dự trữ sinh quyển

2.1. Cơ sở pháp lý

2.1.1. Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn:

- Khoản 5 Điều 21 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định cụ thể về các tiêu chí đối với từng phân vùng của khu DSTN khác nói chung, trong đó có khu DTSQ.

- Điểm b Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có các yêu cầu cụ thể đối với phân vùng KDTSQ: “b) Có ranh giới rõ ràng để thực hiện phân vùng quản lý theo quy định tại Nghị định này và bảo đảm triển khai các hoạt động, xây dựng, thí điểm mô hình kết hợp giữa bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng dịch vụ hệ sinh thái, phát triển kinh tế xã hội bền vững, hỗ trợ thúc đẩy nghiên cứu khoa học - công nghệ, tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học”.

2.1.2. Hướng dẫn của UNESCO về các chức năng và phân vùng khu dự trữ sinh quyển thế giới

Các tài liệu chính của UNESCO về các chức năng và phân vùng KDTSQ thế giới bao gồm:

- Khung pháp lý của Mạng lưới Khu dự trữ sinh quyển thế giới - Statutory Framework of the World Network of Biosphere Reserves (UNESCO, 1995; https://www.riosvbs.com/Files/statutory_framework_EN.pdf): Đây là văn bản pháp lý chính thức quy định về mục tiêu, chức năng và cơ chế hoạt động của Mạng lưới các KDTSQ thế giới, bao gồm cả các nguyên tắc về phân vùng.

- Hướng dẫn kỹ thuật cho Khu dự trữ sinh quyển UNESCO - Technical Guidelines for UNESCO Biosphere Reserves (UNESCO, 2021; <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000380766>): cung cấp hướng dẫn chi tiết và cập nhật về nhiều khía cạnh của KDTSQ thế giới, bao gồm cả việc xác định ranh giới và phân vùng (Chương 2.2).

KDTSQ thế giới được thành lập nhằm thực hiện ba chức năng chính, bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau gồm:

(1) Chức năng bảo tồn: Đóng góp vào việc bảo tồn đa dạng cảnh quan, HST, loài và nguồn gen.

(2) Chức năng phát triển: Thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa và con người một cách bền vững về các mặt văn hóa, xã hội và sinh thái.

(3) Chức năng hỗ trợ: Hỗ trợ các chương trình, các hoạt động giáo dục và tập huấn về môi trường, nghiên cứu và giám sát liên quan đến vấn đề bảo tồn và phát triển bền vững ở cấp địa phương, quốc gia và toàn cầu.

Trên cơ sở thực hiện đầy đủ ba (03) chức năng nêu trên, một KDTSQ thế giới được phân thành ba (03) vùng để quản lý như sau:

(1) Vùng lõi: gồm một phần hoặc nhiều khu vực được bảo vệ lâu dài.

- Chức năng: Bảo tồn ĐDSH, HST và các loài sinh vật.
- Quy định: Không có hoạt động khai thác hay tác động của con người; chỉ cho phép nghiên cứu khoa học và giám sát môi trường.
- Vai trò: Bảo vệ nghiêm ngặt.

(2) Vùng đệm:

- Chức năng: Bao quanh hoặc tiếp giáp vùng lõi, nơi diễn ra các hoạt động ít tác động như giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái và phát triển bền vững.
- Quy định: Các hoạt động ở đây phải hỗ trợ cho việc bảo vệ vùng lõi.
- Vai trò: Là khu vực giữa vùng lõi và vùng chuyển tiếp, phục vụ phát triển bền vững.

(3) Vùng chuyển tiếp:

- Chức năng: Nơi cư trú, sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho cộng đồng địa phương.
- Quy định: Có thể có các hoạt động nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ,... miễn là theo hướng bền vững và có sự tham gia của cộng đồng.
- Vai trò: Là khu vực thể hiện sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên.

2.2. Hướng dẫn phân vùng chức năng

2.2.1. Vùng lõi

- Các đối tượng đáp ứng các tiêu chí là vùng lõi của KDTSQ: Một KDTSQ có thể có nhiều vùng lõi. Các vùng lõi của KDTSQ bao gồm:

+ KBTTN gồm: Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh và Khu bảo vệ cảnh quan được thành lập để bảo vệ các hệ sinh thái tiêu biểu và đặc trưng; các loài động thực vật quý hiếm của quốc gia và thế giới (các loài trong Sách Đỏ quốc tế, các loài trong danh mục CITES).

+ Khu vực bảo vệ I của danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. Điều 27 Luật Di sản văn hóa 2024 quy định về “Khu vực bảo vệ di tích, nguyên tắc xác định và cấm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích, điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới”, trong đó quy định “Khu vực bảo vệ I là vùng có yếu tố gốc cấu thành di tích phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian của các yếu tố gốc cấu thành di tích. Đối với danh lam thắng cảnh, phạm vi khu vực bảo vệ I phải bảo đảm cho việc giữ gìn toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa

dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc công trình kiến trúc có liên quan”.

+ Khu vực có các giá trị cốt lõi về ĐDSH đối với KDTSQ cần phải được bảo vệ nguyên vẹn, giữ được nét nguyên sơ của tự nhiên của DSTN quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Chức năng chính của vùng lõi: ĐDSH được bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn. Nghiêm cấm các hoạt động của con người ngoại trừ các hoạt động nghiên cứu khoa học, giám sát, giáo dục mà không gây hại cho ĐDSH.

- Ranh giới, quy mô của vùng lõi: Các vùng lõi có ranh giới rõ ràng, quy mô các vùng lõi phải đủ lớn để chứa đựng các sinh cảnh, HST có giá trị ĐDSH cao.

2.2.2. Vùng đệm

- KDTSQ có thể có nhiều vùng đệm. Các vùng đệm của KDTSQ là các khu vực có giá trị cần bảo vệ ở mức thấp hơn so với vùng lõi và thường nằm bao quanh hoặc tiếp giáp (trừ một trường hợp cuối cùng nêu ở dưới đây) với vùng lõi, bao gồm:

+ Các vùng đệm của các KBTTN;

+ Hành lang ĐDSH và vùng ĐNN quan trọng nằm trong diện tích của KDTSQ và có kết nối trực tiếp với các vùng đệm của KBTTN,...

+ Rừng phòng hộ là rừng trồng;

+ Các khu vực bảo vệ II của danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa theo quy định của pháp luật di sản văn hóa và được xác định theo một (01) trong ba (03) nguyên tắc sau: (i) là khu vực gắn trực tiếp với khu vực bảo vệ I, cảnh quan văn hóa có chức năng quan trọng trong việc bảo vệ di tích; hoặc (ii) là khu vực có chứa đựng tiềm năng cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, củng cố giá trị di tích; hoặc (iii) là khu vực có chức năng ngăn chặn, phòng ngừa, hạn chế những tác động tiêu cực có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực bảo vệ I của di tích, đến công trình, địa hình, cảnh quan văn hóa và HST tự nhiên của di tích;

+ Các khu vực nằm sát ranh giới với vùng lõi có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội từ bên ngoài khu DSTN đến vùng lõi của DSTN (được xác định bởi các chuyên gia trong quá trình điều tra, khảo sát để xây dựng hồ sơ dự án xác lập DSTN khác);

+ Các khu vực riêng biệt, nằm ngoài KBTTN, không tiếp giáp vùng lõi nhưng có ĐDSH cao.

- Chức năng của vùng đệm: bảo vệ vùng lõi, cho phép sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững (nghiên cứu, giám sát, giáo dục, du lịch sinh thái, phục hồi rừng, chăn thả gia súc, xây dựng cơ sở hạ tầng nước và năng lượng tái tạo,...).

- Ranh giới và quy mô của vùng đệm: Các vùng đệm có ranh giới rõ ràng, quy mô đủ lớn để giảm thiểu các tác động có hại do con người gây ra.

2.2.3. Vùng chuyển tiếp

- Toàn bộ diện tích còn lại của KDTSQ nằm ngoài vùng lõi và vùng đệm là vùng chuyển tiếp của KDTSQ.

- Chức năng vùng của chuyển tiếp: là không gian chuyển tiếp giữa các khu vực xung quanh, cho phép tương tác giữa con người và môi trường với phát triển bền vững, cho phép các hoạt động diễn ra gồm nông nghiệp, chăn nuôi, du lịch, công nghiệp.



Ảnh: Phạm Hạnh Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 2. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ VIỆC ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ XÁC LẬP DI SẢN THIÊN NHIÊN KHÁC LÀ CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT VÀ PHÂN VÙNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật lập, công nhận di sản thiên nhiên khác)

1. Hướng dẫn đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên khác là công viên địa chất

1.1. Cơ sở pháp lý

1.1.1. Các quy định pháp luật

a) Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn

- Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định:

“3. Công viên địa chất là khu vực đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau:

a) Có ranh giới địa lý, hành chính rõ ràng, liền khoảnh, trong đó chứa đựng một tập hợp các di sản địa chất có giá trị khoa học, giáo dục và kinh tế;

b) Có các đặc điểm nổi bật, độc đáo, minh chứng cho các quá trình địa chất quan trọng trong lịch sử tiến hóa, phát triển của Trái đất, đồng thời là nơi hội tụ các giá trị về thiên nhiên, đa dạng sinh học và được nghiên cứu, đánh giá, bảo tồn và khai thác, sử dụng một cách tổng thể, bền vững”

- Điểm c khoản 2 Điều 20 Luật BVMT quy định:

“Có đặc điểm nổi bật, độc đáo về địa chất, địa mạo hoặc chứa đựng dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của Trái Đất;”

b) Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024

- Điều 2 Luật Địa chất và Khoáng sản 2024 quy định:

+ Khoản 2: “Tài nguyên địa chất là các dạng vật chất hình thành từ các quá trình địa chất, tồn tại trong hoặc trên bề mặt trái đất mà con người có thể khai thác, sử dụng, bao gồm: khoáng sản, di chỉ địa chất, di sản địa chất, tài nguyên địa nhiệt, tài nguyên vị thế, cấu trúc địa chất tầng trữ, không gian lòng đất”.

+ Khoản 6: “Di chỉ địa chất là tập hợp các dấu hiệu, đặc điểm của hoạt động địa chất có giá trị nổi bật về khoa học, giáo dục, thẩm mỹ và kinh tế ở một khu vực xác định trên mặt đất hoặc trong lòng đất được phát hiện và ghi nhận trong quá trình điều tra địa chất”.

+ Khoản 7: “Di sản địa chất là tập hợp một hoặc nhiều di chỉ địa chất được công nhận, xếp hạng”.

+ Khoản 8: “Công viên địa chất là một khu vực có giới hạn xác định, có các di sản địa chất, độc đáo về văn hóa, sinh thái và khảo cổ học; có diện tích phù hợp để thực hiện các chức năng quản lý, bảo tồn, giáo dục, nghiên cứu và phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường”.

-Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản: Chương II của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP với các điều từ 8 đến 11 quy định về điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản.

- Thông tư số 50/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ TNMT quy định về phân loại CVĐC và DSĐC tại Điều 4 như sau:

(1) DSĐC gồm các kiểu: Di sản cổ sinh (ký hiệu Kiểu A); Di sản địa mạo (ký hiệu Kiểu B); Di sản cổ môi trường (ký hiệu Kiểu C); Di sản đá (ký hiệu Kiểu D); Di sản địa tầng (ký hiệu Kiểu E); Di sản khoáng vật, khoáng sản (ký hiệu Kiểu F); Di sản kinh tế địa chất (ký hiệu Kiểu H); Di sản kiến tạo (ký hiệu Kiểu I); Di sản vũ trụ (ký hiệu Kiểu K); Di sản lục địa, đại dương (ký hiệu Kiểu L).

(2) CVĐC gồm các kiểu: Karst; Núi lửa; Đầm phá, hạ lưu sông, biển; Kiến tạo, cấu tạo; Cổ sinh, địa tầng, khoáng vật - khoáng sản; Thạch học; Đồng bằng sông, hệ thống sông; Đồi khô, bán khô.

1.1.2 Tiêu chí CVĐC toàn cầu của UNESCO - UGGp

- CVĐC toàn cầu UNESCO phải là các khu vực địa lý đơn nhất, thống nhất, nơi các địa điểm và cảnh quan có ý nghĩa địa chất quốc tế được quản lý nhằm bảo vệ, giáo dục, nghiên cứu và phát triển bền vững. Một CVĐC toàn cầu UNESCO phải có ranh giới được xác định rõ ràng, có diện tích đủ lớn để thực hiện các chức năng và chứa đựng DSĐC có ý nghĩa quốc tế đã được các chuyên gia xác minh độc lập.

- CVĐC toàn cầu UNESCO kết hợp với các khía cạnh khác của di sản tự nhiên và văn hóa của khu vực để nâng cao nhận thức về các vấn đề quan trọng mà xã hội đang phải đối mặt, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc tăng cường kiến thức và hiểu biết về: các quá trình địa chất; các hiểm họa địa chất; BĐKH; sự cần thiết của việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; sự tiến hóa của sự sống và sự trao quyền cho người bản địa.

- CVĐC toàn cầu UNESCO là các khu vực có một cơ quan quản lý có tư cách pháp nhân được công nhận theo luật pháp quốc gia. Các cơ quan quản lý nên được trang bị đầy đủ để giải quyết một cách thích hợp toàn bộ khu vực của CVĐC toàn cầu UNESCO.

- CVĐC toàn cầu UNESCO thu hút cộng đồng địa phương và người bản địa với tư cách là các bên liên quan chính trong CVĐC. Hợp tác với cộng đồng địa phương, một kế hoạch đồng quản lý cần được soạn thảo và thực hiện để đáp ứng các nhu cầu xã hội và kinh tế của người dân địa phương, bảo vệ cảnh quan nơi họ sinh sống và bảo tồn bản sắc văn hóa của họ. Đại diện của tất cả các cơ quan quản lý địa phương và khu vực có liên quan trong việc quản lý một CVĐC toàn cầu UNESCO. Kiến thức, thực hành và hệ thống quản lý của địa phương và người bản địa nên được đưa vào, kế hoạch và quản lý khu vực.

1.2. Hướng dẫn đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên là của công viên địa chất

1.2.1. Giá trị Di sản địa chất

a) Tầm quan trọng về khoa học

- Giá trị nghiên cứu: Các DSĐC có tiềm năng cao cho các nghiên cứu khoa học chuyên sâu về địa chất, địa mạo, cổ sinh vật học, khoáng sản, địa tầng, kiến tạo, ...

- Đại diện cho các giai đoạn địa chất quan trọng: Khu vực thể hiện rõ ràng các dấu ấn của các kỷ, thể địa chất quan trọng, giúp hiểu rõ hơn về lịch sử hình thành và phát triển của khu vực và Trái Đất nói chung.

- Minh chứng cho các quá trình địa chất đang diễn ra: Có thể quan sát được các quá trình địa chất hiện tại như hoạt động núi lửa (đã tắt hoặc đang hoạt động), quá trình karst hóa, xói mòn, bồi tụ,

b) Tính độc đáo và đặc trưng

- Tính độc đáo và hiếm có: Khu vực có chứa các DSĐC độc đáo, hiếm thấy trên phạm vi quốc gia, minh chứng cho các quá trình địa chất quan trọng trong lịch sử phát triển của Trái Đất.

- Các thành tạo địa chất đặc biệt: Sự hiện diện của các cấu trúc địa chất, đá, khoáng vật, hóa thạch có hình dạng, thành phần hoặc cách thành tạo đặc biệt, không dễ tìm thấy ở nơi khác.

- Cảnh quan địa mạo ngoạn mục: Khu vực sở hữu các cảnh quan địa mạo ấn tượng, độc đáo như hẻm vực sâu, núi đá kỳ vĩ, hang động tráng lệ, thác nước hùng vĩ có nguồn gốc địa chất đặc biệt.

- Tính đại diện cho một vùng địa lý sinh học: Các DSĐC có mối liên hệ chặt chẽ và tiêu biểu cho lịch sử địa chất của một vùng tự nhiên cụ thể.

c) Giá trị giáo dục

- Khả năng minh họa các khái niệm địa chất: Các DSĐC dễ dàng được sử dụng để minh họa các nguyên lý, quá trình và lịch sử địa chất cho công chúng và học sinh, sinh viên.

- Tiềm năng phát triển các hoạt động giáo dục: Khu vực có tiềm năng xây dựng các tuyến tham quan, trung tâm thông tin, bảo tàng địa chất để phục vụ mục đích giáo dục.

- Khả năng nâng cao nhận thức cộng đồng: Các DSĐC có khả năng thu hút sự quan tâm của công chúng, từ đó nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khoa học địa chất và bảo tồn di sản.

d) Tình trạng bảo tồn

- Mức độ nguyên vẹn: Đánh giá mức độ bảo tồn của các DSĐC, xem xét liệu chúng có bị tác động tiêu cực bởi các hoạt động của con người hay không.

- Tính dễ bị tổn thương: Xác định mức độ dễ bị tổn thương của các DSĐC trước các yếu tố tự nhiên và do con người gây ra.

- Khả năng bảo vệ và quản lý: Đánh giá khả năng thực tế trong việc bảo vệ và quản lý hiệu quả các DSĐC trong khu vực.

1.2.2. Giá trị văn hóa và sinh thái liên quan

a) Mối liên hệ giữa Di sản địa chất và văn hóa

- Giá trị lịch sử và khảo cổ: Khu vực có các di tích lịch sử, khảo cổ liên quan đến các đặc điểm địa chất. Ví dụ, các công cụ bằng đá cổ xưa được chế tác từ vật liệu địa chất địa phương, các khu định cư cổ đại tận dụng địa hình tự nhiên hoặc các địa điểm khai thác khoáng sản cổ.

- Truyền thống và phong tục: Các yếu tố địa chất có ảnh hưởng đến các truyền thống, phong tục, tín ngưỡng, nghệ thuật và kiến trúc của cộng đồng địa phương. Ví dụ, việc sử dụng đá trong xây dựng nhà cửa hoặc các lễ hội gắn liền với các địa điểm tự nhiên có giá trị địa chất.

- Sử dụng tài nguyên truyền thống: Cộng đồng địa phương có các phương thức sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản truyền thống và bền vững, gắn liền với đặc điểm địa chất của khu vực.

- Tri thức bản địa: Sự hiểu biết và kinh nghiệm của cộng đồng địa phương về các đặc điểm địa chất, các loại đất, nguồn nước và sự ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.

b) Mối liên hệ giữa Di sản địa chất và Đa dạng sinh học

- Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Các đặc điểm địa chất, địa mạo, thổ nhưỡng và nguồn nước (bị ảnh hưởng bởi địa chất) tạo ra các môi trường sống khác nhau, góp phần hình thành và duy trì sự đa dạng của các HST (rừng, ĐNN, hang động...).

- Sự phụ thuộc của loài: Các loài động thực vật đặc hữu, quý hiếm hoặc có giá trị bảo tồn có sự phụ thuộc vào các yếu tố địa chất cụ thể. Ví dụ, các loài cây chỉ mọc trên loại đất đá đặc biệt, các loài động vật cư trú trong các hang động karst hoặc các nguồn nước khoáng đặc trưng là môi trường sống của các loài thủy sinh độc đáo.

- Các quá trình địa chất tạo ra môi trường sống mới: Các quá trình địa chất như hoạt động núi lửa, sự hình thành các hồ nước do sụt lún có thể tạo ra các môi trường sống mới và độc đáo.

- Giá trị bảo tồn thiên nhiên: Khu vực có sự kết hợp giữa các DSĐC và các HST quan trọng, tạo ra một khu vực có giá trị BTTN cao.

1.2.3. Tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội bền vững

a) Tiềm năng phát triển du lịch địa chất và du lịch bền vững

- Sức hấp dẫn du khách: Đánh giá khả năng thu hút du khách trong và ngoài nước dựa trên sự độc đáo, hấp dẫn của các DSĐC, cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố văn hóa và sinh thái liên quan.

- Đa dạng hóa sản phẩm du lịch: Khả năng phát triển các loại hình du lịch đa dạng như du lịch khám phá, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch giáo dục... dựa trên các giá trị của khu vực.

- Cơ sở hạ tầng du lịch: Đánh giá hiện trạng và tiềm năng phát triển cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, giao thông, thông tin liên lạc và các tiện ích du lịch khác một cách bền vững, hài hòa với môi trường.

- Khả năng tạo việc làm: Đánh giá tiềm năng tạo ra việc làm mới và nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương thông qua các hoạt động du lịch và dịch vụ liên quan.

b) Tác động kinh tế

- Lợi ích kinh tế trực tiếp: Ước tính doanh thu tiềm năng từ du lịch, các hoạt động kinh doanh liên quan đến CVĐC (sản phẩm địa phương, thủ công mỹ nghệ...).

- Lợi ích kinh tế gián tiếp: Đánh giá tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế khác trong khu vực như nông nghiệp, vận tải, thương mại, dịch vụ...

- Thu hút đầu tư: Khả năng thu hút đầu tư vào phát triển du lịch bền vững và các hoạt động kinh tế liên quan đến CVĐC.

c) Lợi ích xã hội

- Nâng cao đời sống cộng đồng: Đánh giá khả năng cải thiện chất lượng cuộc sống, tăng cường cơ hội giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cho người dân địa phương.

- Bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương: CVĐC có thể tạo ra cơ hội để bảo tồn, phục hồi và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tri thức bản địa liên quan đến DSĐC và tự nhiên.

- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng: Đánh giá mức độ tham gia và hưởng lợi của cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển CVĐC, đảm bảo tính công bằng và bao trùm.

- Nâng cao nhận thức và niềm tự hào: CVĐC có thể góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị di sản của địa phương và khơi dậy niềm tự hào về bản sắc văn hóa và thiên nhiên.

d) Tính bền vững

- Quản lý tài nguyên bền vững: Đánh giá khả năng khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên (bao gồm cả DSĐC) một cách bền vững, tránh gây suy thoái môi trường.

- Giảm thiểu tác động tiêu cực: Đánh giá các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch và phát triển kinh tế khác đến môi trường và di sản.

- Ứng phó với BĐKH: Xem xét khả năng thích ứng và ứng phó với các tác động của BĐKH đối với khu vực CVĐC và cộng đồng.

- Kế hoạch phát triển dài hạn: Đánh giá sự tồn tại của các kế hoạch và chiến lược phát triển dài hạn, đảm bảo sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội.

1.2.4. Khả năng quản lý và bảo tồn

a) Cơ cấu quản lý

- Sự tham gia của các bên liên quan: Đánh giá mức độ tham gia và phối hợp giữa các cơ quan chính quyền địa phương (ở các cấp khác nhau), cộng đồng địa phương, các tổ chức khoa học, các tổ chức phi Chính phủ và các bên liên quan khác trong việc quản lý CVĐC.

- Cơ chế quản lý rõ ràng: Sự tồn tại của một cơ cấu quản lý cụ thể, xác định rõ vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của từng bên trong việc ra quyết định, thực hiện các hoạt động và giám sát.

- Nguồn lực quản lý: Đánh giá về nguồn lực tài chính, nhân lực (với chuyên môn phù hợp), cơ sở vật chất và kỹ thuật được đảm bảo cho công tác quản lý và bảo tồn.

- Kế hoạch quản lý: Sự tồn tại của một kế hoạch quản lý toàn diện, có mục tiêu rõ ràng, các hoạt động cụ thể, tiến độ thực hiện và cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả. Kế hoạch này được xây dựng dựa trên sự tham vấn của các bên liên quan và cập nhật thường xuyên.

b) Chính sách và pháp lý

- Hành lang pháp lý: Đánh giá sự phù hợp và đầy đủ của các văn bản pháp lý hiện hành (ở cấp quốc gia và địa phương) trong việc bảo vệ DSĐC, văn hóa và sinh thái, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CVĐC.

- Chính sách hỗ trợ: Sự tồn tại của các chính sách ưu tiên, hỗ trợ cho công tác bảo tồn, phát triển du lịch bền vững và nâng cao đời sống cộng đồng trong khu vực CVĐC.

- Thực thi pháp luật: Đánh giá hiệu quả của việc thực thi các quy định pháp luật liên quan đến bảo vệ di sản và quản lý các hoạt động trong khu vực.

c) Biện pháp bảo tồn

- Bảo tồn tại chỗ: Các biện pháp bảo vệ trực tiếp các DSĐC, văn hóa và sinh thái tại vị trí của chúng, bao gồm việc khoanh vùng bảo vệ, thiết lập các quy định về sử dụng đất và các hoạt động trong khu vực bảo vệ.

- Bảo tồn ngoại vi: Các biện pháp bảo tồn bên ngoài môi trường tự nhiên, ví dụ như lưu giữ mẫu vật trong bảo tàng, vườn thực vật...

- Giám sát và đánh giá: Hệ thống giám sát thường xuyên tình trạng của các di sản và hiệu quả của các biện pháp bảo tồn, có cơ chế đánh giá và điều chỉnh khi cần thiết.

- Ứng phó với các mối đe dọa: Kế hoạch và biện pháp ứng phó với các mối đe dọa tiềm ẩn đối với di sản như khai thác trái phép, ô nhiễm môi trường, BĐKH, phát triển cơ sở hạ tầng không bền vững...

d) Sự tham gia của cộng đồng

- Vai trò của cộng đồng địa phương: Đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý và bảo tồn CVĐC, từ việc ra quyết định đến thực hiện các hoạt động cụ thể.

- Lợi ích cho cộng đồng: Đảm bảo rằng các hoạt động quản lý và phát triển CVĐC mang lại lợi ích kinh tế, xã hội và văn hóa cho cộng đồng địa phương, tạo động lực cho họ tham gia vào công tác bảo tồn.

- Nâng cao nhận thức: Các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức cho cộng đồng về giá trị của di sản và tầm quan trọng của việc bảo tồn.

đ) Hợp tác và mạng lưới

- Hợp tác trong nước: Sự hợp tác với các CVĐC khác, các tổ chức khoa học, các cơ quan quản lý ở các cấp khác nhau.

- Hợp tác quốc tế: Khả năng hợp tác với các CVĐC trên thế giới, tham gia vào GGN để trao đổi kinh nghiệm, học hỏi và nâng cao năng lực.

e) Diện tích và ranh giới phù hợp

- Đảm bảo tính toàn vẹn: Khu vực có diện tích và ranh giới phù hợp để bảo vệ các DSĐC quan trọng và tạo điều kiện cho các hoạt động phát triển bền vững.

- Tính kết nối: Có sự kết nối giữa các điểm DSĐC, các yếu tố văn hóa và tự nhiên trong khu vực.

2. Hướng dẫn phân vùng quản lý Công viên địa chất

2.1. Cơ sở pháp lý

2.1.1. Quy định pháp luật

Do diện tích rộng và tính chất là một vùng phát triển bền vững, nên việc khoanh vùng bảo tồn trong CVĐC được dựa trên cơ sở quy định của pháp luật về phân vùng bảo vệ cho từng đối tượng khác nhau.

2.1.2. Quy định của UNESCO về phân vùng đối với Công viên địa chất toàn cầu

Các hướng dẫn kỹ thuật về CVĐC toàn cầu được UNESCO công bố trong các văn bản sau:

(1) Điều lệ của Chương trình Khoa học Địa chất và Công viên Địa chất Quốc tế (Statutes of the International Geoscience and Geoparks Programme, IGGP, 2015; <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000260675>): Quy định các nguyên tắc và tiêu chí chung cho các CVĐC toàn cầu của UNESCO.

(2) Hướng dẫn hoạt động đối với Công viên địa chất toàn cầu của UNESCO (Operational Guidelines for UNESCO Global Geoparks, UNESCO, 2015; <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000391354>): Cung cấp hướng dẫn chi tiết về cách thức hoạt động và quản lý các CVĐC toàn cầu UNESCO theo nguyên tắc tiếp cận quản lý linh hoạt đối với từng khu vực bên trong với các chức năng tương tự như phân vùng thành các khu vực bảo tồn nghiêm ngặt, đệm và phát triển để đảm bảo bảo tồn DSĐC, phát triển bền vững và nâng cao nhận thức cộng đồng.

(3) Hướng dẫn cho áp dụng cho Công viên địa chất toàn cầu của UNESCO (UNESCO Global Geoparks applications, <https://www.unesco.org/en/igpp/geoparks/applications>): Được cập nhật hàng năm, tập trung vào hướng dẫn quá trình nộp đơn, đề cập đến việc mô tả khu vực đề xuất, bao gồm các đặc điểm địa chất, tự nhiên và văn hóa, và cách chúng được quản lý và bảo vệ. Việc mô tả này thường bao gồm thông tin về các vùng khác nhau trong khu vực.

2.2. Hướng dẫn phân vùng chức năng

2.2.1. Vùng lõi

Tập trung bảo vệ nghiêm ngặt các DSĐC, sinh thái và văn hóa có giá trị đặc biệt. Các hoạt động bị hạn chế tối đa, thường chỉ cho phép nghiên cứu khoa học, không gây tác động.

Các đối tượng đáp ứng tiêu chí là vùng lõi của CVĐC bao gồm: KBTTN; khu rừng đặc dụng; khu rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; khu bảo vệ I của di tích, danh lam thắng cảnh, DSĐC và các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt khác theo quy định của pháp luật nếu các khu vực này nằm trong phạm vi của khu vực được dự kiến xác lập là CVĐC.

2.2.2. Vùng đệm

Bao quanh vùng lõi, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực từ bên ngoài. Các hoạt động kinh tế - xã hội được kiểm soát chặt chẽ và phải tuân thủ các quy định bảo tồn. Du lịch sinh thái có kiểm soát và các hoạt động giáo dục có thể được cho phép.

Các đối tượng đáp ứng tiêu chí là vùng đệm của CVĐC bao gồm: vùng đệm của KBTTN; vùng đệm rừng đặc dụng; khu rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; khu rừng phòng hộ là rừng trồng; Khu vực bảo vệ II của danh lam, thắng cảnh, di tích được xếp hạng, DSĐC và các khu vực bao quanh các vùng lõi khác của CVĐC nếu các khu vực này nằm trong phạm vi của khu vực được dự kiến xác lập CVĐC.

2.2.3. Vùng chuyển tiếp (nếu có)

Thường là khu vực rộng lớn hơn, nơi các hoạt động kinh tế - xã hội được khuyến khích phát triển theo hướng bền vững, hài hòa với việc bảo tồn di sản. Du lịch, nông nghiệp bền vững, giáo dục và các hoạt động kinh tế địa phương thân thiện với môi trường được ưu tiên.

Phần diện tích còn lại của khu vực được dự kiến xác lập CVĐC là vùng chuyển tiếp của CVĐC.

Việc phân vùng cụ thể và ranh giới của từng vùng sẽ phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên, văn hóa và kinh tế - xã hội của từng CVĐC, nhưng phải dựa trên các tiêu chí cơ bản nhằm đạt được sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển bền vững.



Ảnh: Phạm Hạnh Nguyên